ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70 /2026/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7826/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 11 năm 2026 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các dự án, công trình về đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà công việc và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp chủ đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu cấp chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, bổ sung dự toán (nếu cần thiết) theo định mức ban hành kèm theo Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công khai Quyết định này theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này về chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các nội dung liên quan đến kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường (sau đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân);

2. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường (sau đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân);

3. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

4. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường (sau đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt);

5. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân);

6. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

7. Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

8. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

9. Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nhân viên	NV

Điều 4. Các thành phần của Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-TT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc Công/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc). Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị).

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Điều 5. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã miền núi (không bao gồm các xã biên giới);

KK2: Các phường, các xã biên giới.

2. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	1-2	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-2	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ	Cuộc	1KS3	1-2	2,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
	trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN				2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,10
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,237 0,140
				2	0,273 0,161
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,015
9	Nhận các ý kiến phản ánh; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,010
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,2
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND xã, phường về việc cấp Giấy chứng nhận				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,04
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS1	1-2	0,02
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS1	1-2	0,02
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,06
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,06
16.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
19	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,050
20	Cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,020
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS3	1-2	0,033
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,01
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
27	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/ Xã, phường	1KS2	1-2	32,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-2	1200
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	thửa	1KS4	1-2	0,01
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-2	8,00
3	Bàn giao HSĐC cho xã, phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Xã, phường	1KS4	1-2	32,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

Điều 6. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*	
					ĐM Đất	**ĐM Đất+TS**
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-2	0,050	0,050
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,900 0,700	1,170 0,910
				2	0,990 0,770	1,287 1,001
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai					
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,195

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*	
					ĐM Đất	**ĐM Đất+TS**
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND xã, phường					
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050	0,065
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,025	0,033
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện					
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính					
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-2	0,200	0,200
19	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
20	Cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai					
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất+TS
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**					
	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính xã, phường chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; định mức đăng ký tài sản tính bằng đăng ký đối với đất. Cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 26 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 tại các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục các nội dung thực hiện nội dung tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.

Điều 7. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*	
					ĐM Đất	**ĐM Đất + Tài sản**
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			1-2		
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức					
6.1	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	1,000 0,590	1,300 0,767
				2	1,100 0,650	1,430 0,845
6.2	Trích lục thửa đất từ BĐĐC hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-2	0,100	0,100
7	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-2	1	1,30
9	Quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05	0,05
10	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
11	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,210	1,573
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,460	1,900
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003
13	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,033	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200
15	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
16	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận, hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033
19	Quét giấy tờ bổ sung			1-2		
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
22	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ, PHƯỜNG**					
	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC từ cấp tỉnh chuyển xuống	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; định mức đăng ký tài sản tính bằng đăng ký đối với đất. Cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 22 và 23 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường tại Bảng 3.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 22 và 23 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường tại Bảng 3.

Điều 8. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV 4)	1-2	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV 4)	1-2	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-2	2,50 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông	Thửa	1KS3	1-2	0,107

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
	tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký				
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai				
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,004
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV 4)	1-2	0,500
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
12.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	1-2	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
15	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,050
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
17.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*
17.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-2	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, phường (01 bộ)	Bộ/ Xã, phường	1KS2	1-2	32,000
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-2	1200
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-2	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-2	8,000
3	Bàn giao HSĐC cho xã, phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Xã, phường	1KS4	1-2	32,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 4.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh của Bảng 4.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 4.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(5) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 tại các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường của Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 4.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 4 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 4 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

Điều 9. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận						
7.1.1	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,100
7.1.2	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,500	0,500	0,700
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
8	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
9	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
10	Đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
11	Nhập nội dung của xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
12	Trích lục bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính hoặc kiểm tra mảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp người sử dụng đất nộp mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
13	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,130
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
14	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
14.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
14.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
15	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
16	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
17	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,400	0,400	0,520
18	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	biến động cho xã, phường						
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
22	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
24	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Cấp tỉnh nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC, lưu kho hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11,

12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 tại các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh của Bảng 5.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đơn lẻ lần đầu.

(5) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường của Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 11 Quy định này.

Điều 10. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,000	1,000	1,300
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận:						
7.1.1	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	0,500	0,500	0,800
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,300
8	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
9	Trích lục thửa đất từ BĐĐC hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
10	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,080	0,080	0,100
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,150
11	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	chính						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
12	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
13	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
14	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
15	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho xã, phường	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,470	0,470	0,611
16	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
16.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,016
16.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,008
17	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,004
18	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 12 Quy định này.

Điều 11. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,600	0,900	1,080
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
9	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,400
10	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
11	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
12	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
13	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục						
14	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
15	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
16	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,150
17	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
18	Trích lục thửa đất từ BĐĐC hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
19	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030	0,030	0,030
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040	0,040	0,040
20	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
20.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
20.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,171	0,235
22	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
23	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
25	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444
26	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
27	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
27.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
27.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
28	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
29	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
30	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
31	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 7. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 7.1 sau đây:

Bảng 7.1

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 7
1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,130
2	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 21, 23, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,152
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,391
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,152
5	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
6	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
7	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
8	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,370
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,348
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,370
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
16	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,174

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 7
	thân hoặc địa chỉ		
17	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
18	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
19	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,478
20	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
21	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,304
22	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,565
23	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,315
24	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,130
25	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
26	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,315

Điều 12. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,005	0,005	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,004	0,004	0,004
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	2,000	2,000	2,600

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
9	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
10	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
11	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003	0,003
13	Trích lục thửa đất từ BĐĐC hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
14.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030	0,030	0,030
14.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040	0,040	0,040
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
17	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,150

***Ghi chú**:*

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột

"ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 8. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 8.1 sau đây:

Bảng 8.1

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 8	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 8
1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
2	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
5	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
6	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 8	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 8
7	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,348
8	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
9	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
10	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
11	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
13	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 8	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 8
14	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,174
15	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,348
16	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
17	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 12, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
18	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 12, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
19	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,304
20	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung	0,565

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 8	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 8
	đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	
21	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315
22	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
23	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239

Điều 13. Định mức lao động trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Trường hợp này không thực hiện phân loại khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	*Trích lục từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
2.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	*Trích sao từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
3.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 9;

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 9;

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 9.

Phần III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Điều 14. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	120	2,516	0,168
2	Bàn làm việc	Cái	120	2,516	0,168
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,050	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,985	0,084
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,516	0,168
11	Điện năng	Kw		1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 11:

Bảng 11

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn tỉnh
1	1,00	1,00
2	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ được tính thêm 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn xã, phường.

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 10 và Bảng 11.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN, đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 10 và Bảng 11.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

2. Thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,313
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,033
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,040
	Máy Scan A3	Cái	0,6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,139
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in Plotter A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 12.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN, đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 12.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

3. Vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn tỉnh
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,013	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,012	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		0,094
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
18	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001	0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,030	0,090
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 13.

Điều 15. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 14

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
1	Ghế tựa	Cái	120	3,140
2	Bàn làm việc	Cái	120	3,140
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,740
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,020
5	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
6	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
7	Quạt trần 100W	Cái	36	1,800
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,740
9	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 14.

2. Thiết bị

Bảng 15

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	**Tại địa bàn xã, phường**			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,635
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,018
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,939

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 15.

3. Vật liệu

Bảng 16

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,060
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
7	GCN	Tờ	1,000
8	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
9	Giấy A4	Ram	0,038
10	Giấy A3	Ram	0,004
11	Sổ công tác	Quyển	0,003
12	Bút bi	Chiếc	0,026
13	Bút xóa	Cái	0,002
14	Bút đánh dấu	Cái	0,002
15	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 16 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 16. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	120	1,017	3,785
2	Bàn làm việc	Cái	120	1,017	3,785
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,017	2,985
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,254	1,492
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,017	3,785
8	Điện năng	kW		0,529	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 17.

2. Thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	**Định mức** *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,753
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,010
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		7,515
2	Tại địa bàn tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 18.

3. Vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	GCN	Tờ		1,000
8	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
9	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
10	Giấy A3	Ram		0,004
11	Sổ công tác	Quyển		0,003
12	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
13	Bút xóa	Cái		0,002
14	Bút đánh dấu	Cái		0,002
15	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 17. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt

1. Dụng cụ

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	120	1,499	0,179
2	Bàn làm việc	Cái	120	1,499	0,179
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	0
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
11	Điện năng	kW		1,044	0,158

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 21:

Bảng 21

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn tỉnh
1	1,00	1,00
2	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ được tính thêm 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã, phường.

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 20 và Bảng 21.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN, đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 20 và Bảng 21.

2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại địa bàn tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
	Máy in Plotter A0	Cái	0,40	0,001

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
	Điện năng	kW		2,046

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 22.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN, đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 22.

3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	GCN	Bộ	1,000	
8	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
9	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
10	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
11	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
12	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
13	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
14	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
15	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
16	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
17	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
18	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn tỉnh quy định tại Bảng 23.

Điều 18. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn tỉnh	*Tại địa bàn xã, phường*
1	Ghế tựa	Cái	120	0,018	2,466
2	Bàn làm việc	Cái	120	0,018	2,466
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,866
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,911
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,466
11	Điện năng	kW		0,014	1,519

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 24.

2. Thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy tính để bàn	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 25.

3. Vật liệu

Bảng 26

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn tỉnh	*Tại địa bàn xã, phường*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn tỉnh	*Tại địa bàn xã, phường*
7	GCN	Tờ		1,000
8	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
9	Giấy A3	Ram		0,004
10	Sổ công tác	Quyển		0,004
11	Bút bi	Cái	0,015	0,060
12	Bút đánh dấu	Cái		0,005
13	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 19. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 27

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	120	0,024	3,264
2	Bàn làm việc	Cái	120	0,024	3,264
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
11	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 27.

2. Thiết bị

Bảng 28

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 28.

3. Vật liệu

Bảng 29

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	GCN	Tờ		1,000
8	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
9	Giấy A3	Ram		0,005

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
10	Sổ công tác	Quyển		0,005
11	Bút bi	Cái	0,020	0,080
12	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
13	Bút đánh dấu	Cái		0,006
14	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 20. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
1	Ghế tựa	Cái	120	3,120
2	Bàn làm việc	Cái	120	3,120
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,400
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
8	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,120
10	Điện năng	kW		2,279

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 30.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 30. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không

thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 30 trên.

2. Thiết bị

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 31.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 31. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 31 trên.

3. Vật liệu

Bảng 32

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	GCN	Bộ	1,000
8	Giấy A4	Ram	0,092
9	Giấy A3	Ram	0,007
10	Sổ công tác	Quyển	0,005
11	Bút bi	Cái	0,029
12	Bút xóa	Cái	0,010
13	Bút đánh dấu	Cái	0,007
14	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 32. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 32 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 21. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 33

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	120	0,018	6,840
2	Bàn làm việc	Cái	120	0,018	6,840
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn tỉnh*
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
8	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 33.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 33. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 33 trên.

2. Thiết bị

Bảng 34

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn tỉnh			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 34.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp

dụng mức thiết bị của Bảng 34. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 34 trên.

3. Vật liệu

Bảng 35

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn tỉnh *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	GCN	Bộ	1,000
8	Giấy A4	Ram	0,029
9	Giấy A3	Ram	0,006
10	Sổ công tác	Quyển	0,005
11	Bút bi	Cái	0,030
12	Bút xóa	Cái	0,005
13	Bút đánh dấu	Cái	0,004
14	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 35.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 35. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 35 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 22. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 36

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Ghế tựa	Cái	120	0,32
2	Bàn làm việc	Cái	120	0,32
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
5	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
10	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 36.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 36.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 36.

2. Thiết bị

Bảng 37

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 37.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 37.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 37.

3. Vật liệu

Bảng 38

TT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 38.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 38.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 38./.